

TƯ TƯỞNG KHOAN DUNG VIỆT NAM TRONG TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA Á ĐÔNG

TA NGỌC LIỄN*

Trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc thời cổ, vấn đề *khoan dung* từng được một số nhà hiền triết lớn như Khổng Tử, Tuân Tử... bàn luận, và *khoan dung* được xem là phẩm chất đạo đức, chính trị quan trọng. Đặc biệt, Khổng Tử là người rất đề cao chữ *khoan*, tức *khoan hậu*, *khoan dung* (rộng rãi, bao dung), coi *nhân* và *khoan* là một trong những phẩm chất chính trị trọng yếu nhất đối với người lãnh đạo quốc gia.

Khổng Tử nói: "*Khoan tắc đắc chúng*", nghĩa là "*Khoan dung thì được đông đảo dân ủng hộ*" (*Luận ngữ*, thiên *Dương hóa*). Tuân Tử thì nói: "*Ngộ tiện nhi thiếu giả, tắc tu cáo đạo khoan dung chi nghĩa*" (Gặp kẻ thấp hèn xấu xa thì chỉ bảo cho họ biết cái nghĩa bao dung rộng rãi) - "*Tuân Tử, Phi thập nhị tử*").

Một nội dung căn bản của tư tưởng khoan dung cổ truyền Á Đông được các đại Nho thời cổ biểu đạt trong phạm trù *hòa*.

Hòa có mấy nghĩa chính như sau: *Hòa là tương ứng*, nghĩa là *ứng đáp nhau*. *Hòa* là một vật cứng và một vật mềm thích nghi với nhau. "*Cương nhu đắc thích vị chi hòa*". Trên các nghĩa gốc như vậy, chúng ta thấy *hòa* là từ chỉ sự hòa hợp, thống nhất giữa các vật không cùng giống nhau về tính chất, thậm chí đối lập nhau, mâu thuẫn với nhau.

Trong tư tưởng triết học của Khổng Tử nói riêng và của Nho học nói chung, *hòa* là một phạm trù quan trọng. Các bậc hiền Nho thời cổ Trung Quốc đã chỉ ra trong đời sống luôn luôn có những sự vật mang những mặt bất đồng nhau. Thí dụ *khoan* và *mãnh*, *tri* và *hành*, *văn* và *chất*... Vấn đề cần giải quyết là phải tìm cách hòa hợp các mặt bất đồng đó với nhau. Nghĩa là phải "*khoan mãnh tương tề*" (*khoan hậu* và hình phạt cân đối nhau, kết hợp với nhau), "*tri hành nhất tri*" (*tri thức* và *thực hành* phải kết hợp với nhau), "*văn chất bản bản*" (*nội dung* và *hình thức* (câu văn) phải hài hòa với nhau)...

Theo Khổng Tử chủ trương, tiêu chuẩn để thống nhất các loại quan điểm khác nhau là *nhân* và *lễ*. Chỉ lấy *nhân* và *lễ* làm nội dung cốt lõi thì mới đi tới *hòa*, mới đạt tới *chí thiện*, *chí mỹ*. Khổng Tử còn đề xuất quan niệm "*hòa vô quả*" (*Luận ngữ*, *Quý thị*) để nhắc nhở các chư hầu, đại phu đương thời rằng nếu như giữa các nước với nhau mà cầu được sự hài hòa, thống nhất thì sẽ không bị thiếu số ("*vô quả*"). Học trò Khổng Tử về sau đem tư tưởng chuộng hòa của thầy khái quát thành "*hòa vi quý*" (*hòa là quý*) (*Luận ngữ*, *Học nhi*). Tương truyền, sau Khổng Tử, Tử Tư khi làm sách *Trung dung*, lại phát huy tư tưởng hòa của Khổng Tử, cho rằng "*hòa là đạo lớn trong thiên*

*PGS. TS. Viện Sử học.

hạ", dùng hòa có thể giải quyết được các mâu thuẫn, xung đột của thiên hạ.

Khi bàn về phạm trù *hòa*, người ta không quên nói tới phạm trù *đồng* và *trung hòa* vì các phạm trù này cùng có ý nghĩa gần nhau. Nho gia xem *trung hòa* là điều căn bản của trời đất vạn vật, là đại đạo lưu hành trong thiên hạ. Từ *trung hòa* xuất hiện đầu tiên ở sách *Lễ ký*, *Trung dung*: "Hỷ, nộ, ai, lạc chi vị phát, vị chi trung, phát nhi giai trúng tiết, vị chi hòa". Nghĩa là: "Nổi mừng, giận, buồn, vui chưa lộ ra thì gọi là trung. Khi đã lộ ra mà hợp với điệu, nhịp thì gọi là hòa". Vào thời Xuân Thu (năm 722-481 tr. CN), người ta đề cao quan niệm *trung hòa*, như năm sắc hợp hòa lại thành văn thái, tức là màu vẽ đẹp đẽ, năm âm thanh hòa hợp với nhau thành mỹ nhạc, khi nghe "mỹ nhạc" đó thì "tâm bình, đức hòa" (lòng yên ổn, đức hòa thuận)...

Trên cơ sở quan niệm *trung hòa*, Khổng Tử đề xuất khái niệm *trung dung* và trong tư tưởng *trung dung*, Khổng Tử thừa nhận có sự đối lập các mặt của sự vật. Thái độ đối với sự đối lập giữa sự vật, theo Khổng Tử, cần phải "*hòa nhi bất đồng*". Hòa và đồng là phạm trù đối lập song có quan hệ với nhau. Khổng Tử nói: "*Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa*" (*Luận ngữ - Tử Lộ*). Nghĩa là: "*Người quân tử hòa nhập mà không giống nhau, kẻ tiểu nhân giống nhau mà không hòa nhập*".

Ở đây chúng ta không bàn đến việc Khổng Tử phân chia con người ra làm hai loại "quân tử" và "tiểu nhân" là đúng hay sai, mà chỉ muốn nói về một tư tưởng quan trọng của Khổng Tử thể hiện qua câu "*hòa nhi bất đồng*": Ông là nhà hiền triết đã sớm phát hiện ra con người bao giờ cũng có những khác biệt nhau về quan điểm, chính kiến..., đồng thời lại chỉ ra giữa con người, sự vật có sự đồng đẳng gần như tuyệt đối. Bởi vậy, con người cần phải hòa hợp với

nhau nhưng không đồng nhất giống nhau, tạo nên một thế giới vừa đa dạng phong phú, riêng biệt, vừa thống nhất hòa bình, không xung đột tiêu diệt nhau.

Với quan điểm *trung dung*, *trung hòa*, *hòa nhi bất đồng*, Khổng Tử cùng các nho gia khác đã đưa ra phương pháp cơ bản, tối ưu trong thái độ đối xử với con người, xã hội, tự nhiên. Thí dụ trên phương diện chính trị, Khổng Tử chủ trương: *Khoan dung để trợ giúp sự nghiêm dữ, nghiêm dữ để trợ giúp sự khoan dung, nguyên tắc là lấy hòa* ("*Khoan dĩ tế mãnh, mãnh dĩ tế khoan, chính thị dĩ hòa*" - *Tả truyện*).

Trên phương diện kinh tế, Khổng Tử chủ trương "*lao nhi bất oán*" (khó nhọc mà không oán), "*dục nhi bất tham*" (muốn mà không háms) (*Luận ngữ, Nghiêu viết*). Trên phương diện mỹ học, Khổng Tử chủ trương "*Văn chất bản bản*" và "*Lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương*" (*Luận ngữ, Bát dật*), nghĩa là: "Vui mà không quá mức, buồn mà không tổn hại"...

Dù dưới quan điểm *hòa* và *đồng*, hay *trung dung*, *trung hòa*, ở Khổng Tử đều có tư tưởng nhất quán khẳng định các mặt đối lập của sự vật luôn luôn đối đáp lẫn nhau, dựa vào nhau để cùng tồn tại chứ không xung đột gạt bỏ nhau. Tư tưởng này cũng thể hiện qua cách ông giải quyết mối quan hệ giữa phạm trù *cương* và *nhu*. *Cương* là cứng rắn. *Nhu* là êm đềm, khoan dung. Trái với tư tưởng Lão Tử đề cao *nhu*, cho rằng "*nhu thắng cương*", Khổng Tử chủ trương "*cương* và *nhu* hỗ trợ nhau", đồng thời ông cổ vũ chính sách "lấy khoan, nhu để giáo dục" ("*Khoan nhu dĩ giáo*").

Như chúng tôi đã lược trình ở trên, hòa là nội dung căn bản của tư tưởng khoan dung Á Đông cổ truyền. Nó là một phạm trù lớn trong tư tưởng triết học của Khổng Tử, dùng để chỉ mối hòa hiệp, thống nhất giữa các điểm, bất đồng của sự vật. Tư

tưởng chủ hòa của Khổng Tử bắt nguồn từ tư tưởng hòa ở thời cổ đại Trung Quốc. Sử Nhạc thời cuối Tây Chu (khoảng năm 1066-771 tr. CN) đưa ra quan niệm "*Hòa thực sinh vật, đồng tắc bất kế, dĩ tha bình tha vị chi hòa*" (*Quốc ngữ, Trịnh ngữ*). Nghĩa là: "Hòa đầy đủ thì sinh ra vật, giống nhau thì không có sự tiếp nối, lấy cái khác hòa hảo với cái khác thì gọi là hòa". Còn Yên Anh thời cuối Xuân Thu (năm 772-481 tr. CN) lại phát triển lên, cho rằng hòa là nhân tố làm cho các sự vật khác nhau hỗ trợ thêm nhau, tác thành nhau. Sau Khổng Tử, tư tưởng chuộng hòa lại được học trò ông đề cao hơn nhiều: "*Trung dã giả, thiên hạ chi bản dã, hòa dã giả, thiên hạ chi đại đạo dã, trí trung hòa, thiên địa vi yên, vạn vật dục yên*" (*Trung dung*). Nghĩa là: "Trung là gốc lớn của thiên hạ, hòa là đạo lý thiên hạ ai cũng theo. Trung hòa đến tột cùng thì trời đất yên, vạn vật được nuôi dưỡng sinh sôi".

Cái hạt nhân của phạm trù hòa, tức là cái cơ sở cuối cùng để hòa hiệp, thống nhất các loại ý kiến khác nhau là gì? Theo chủ trương của Khổng Tử, đó là nhân và lễ. Phạm trù nhân có nội dung rất phong phú, trong đó yêu người là nội dung căn bản.

Theo sách *Chu Lễ*, thiên *Tế nghĩa*, viết: "*Hiếu tử chi hữu thâm ái giả, tất hữu hòa khí*". (*Người con hiếu nghĩa có lòng thương yêu sâu sắc thì tất có hòa khí*).

Như vậy có thể rút ra kết luận rằng, lòng nhân ái chính là linh hồn của chữ hòa, là tiêu chuẩn quan trọng nhất, là cơ sở quyết định tạo nên sự thống nhất giữa các mặt đối lập, đưa tới chỗ khoan dung hòa hợp trong xã hội loài người.

Trong xã hội Á Đông cổ truyền, Trung Quốc cũng như Việt Nam và một số nước cùng chịu ảnh hưởng văn hóa Nho gia, truyền thống khoan dung được biểu hiện khá đậm

nét, thí dụ trong cách đối đãi giữa các tôn giáo với nhau, giữa con người với tự nhiên...

Nho giáo và Đạo giáo là sản phẩm tinh thần riêng của người Trung Hoa, sau lan truyền sang một số nước lân cận trong đó có Việt Nam, còn Phật giáo là tôn giáo ngoại lai du nhập Trung Quốc. Ở Trung Quốc trong suốt hai nghìn năm qua, Phật giáo cùng Nho giáo, Đạo giáo vẫn chung sống hòa bình và kết hợp với nhau, tạo thành văn hóa *Tam giáo hợp nhất*.

Từ rất sớm, vào cuối đời Đông Hán (25 - 220 s. CN), với tác phẩm *Lý học luận*, Mâu Tử là người khai thông Tam giáo. Tiếp theo sau đến thời Đông Tấn (năm 317-420) với Cát Hồng, thời Nam Tề (479-502) với Trương Dung (*Môn luận*), thời Lương (502-557) với Đào Hoảng Cảnh (*Đào ẩn cư tập*), Nho với Phật, Nho với Đạo đã đi tới sự kết hợp chặt chẽ, được xây dựng lý luận phổ biến về *Tam giáo đồng quy*. Tất nhiên trong quá trình lịch sử dài lâu ấy giữa Nho, Phật, Đạo có sự đấu tranh với nhau, nhưng đều được hòa giải trên tinh thần khoan dung. Thời Đường, đặc biệt thời Tống (960-1279), với luận thuyết "*Giáo tuy chia ba, song đạo thì quy về một*" (Trương Bá Doan), việc dung hợp Tam giáo đạt tới đỉnh cao điển hình.

Xét về phương diện lịch sử triết học, tư tưởng khoan dung quả là đóng vai trò chủ yếu trong quá trình điều chỉnh hòa giải giữa những dị biệt của Nho, Phật, Đạo nhằm hợp nhất ba giáo bên nhau.

Ở Việt Nam hàng ngàn năm qua cũng vậy. Trên tinh thần khoan dung cởi mở, người Việt Nam xưa đã xây dựng một nền văn hóa hợp nhất ba đạo Nho, Phật, Lão. Văn hóa *Tam giáo đồng nguyên* thấm sâu trong tư tưởng người Việt Nam, đặc biệt là tầng lớp trí thức mà tiêu biểu là thời Lý - Trần.

Tư tưởng *khoan dung* trong học thuyết Nho giáo và cả tư tưởng *kiêm ái* (yêu

thương đồng đều tất cả) của Mạc Tử đã được bao thế hệ nho sĩ, trí thức Việt Nam xưa tiếp thu, thấm nhuần qua kinh sách rồi vận dụng vào ứng xử trong đời sống thực tế một cách thật đẹp đẽ. Tư tưởng *khoan dung* trong triết học Á Đông thời cổ thật sâu xa và mới mẻ. Nhưng từ lý thuyết đến việc thực hành nó thì quả là không đơn giản, dễ dàng. Ở Việt Nam có lẽ do những điều kiện lịch sử khá đặc thù (thường xuyên bị ngoại bang xâm lược, luôn luôn phải hòa hợp, đoàn kết chống ngoại xâm) nên tư tưởng khoan dung, cách đối đãi khoan dung đã trở thành một truyền thống đậm nét mà đời nào cũng có thể tìm thấy những ví dụ tiêu biểu.

Các sử gia thời trước từng nhận xét: "Thời Lý nhân ái, thời Trần anh hùng". Thời Trần quả là thời đại anh hùng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Song bên cạnh hào khí Đông A, người đời Trần còn có một cuộc sống tinh thần phóng khoáng, cởi mở, hết sức khoan dung, nhất là trong cách giải quyết bất đồng, mâu thuẫn nội bộ.

Trần Thái Tông (cq: 1218-1227), tức Trần Cảnh và anh là Trần Liễu vốn có mối hận thù riêng sâu sắc. Trần Liễu dấy binh khởi loạn, sau vì thế yếu đến gặp Trần Thái Tông xin hàng. Trần Thủ Độ định giết chết Trần Liễu, nhưng Trần Thái Tông đem giấu Trần Liễu đi, không cho Trần Thủ Độ giết Liễu rồi hòa giải, bảo Trần Thủ Độ đem quân về. Trần Thái Tông lại lấy vùng đất Yên Sinh (thuộc Đông Triều) cho Trần Liễu làm đất thang mộc và phong Trần Liễu làm An Sinh vương ở đất ấy.

Trần Du Tông đã làm bài thơ ca ngợi đức khoan dung của Trần Thái Tông như sau:

Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,

Bỉ xưng Trinh Quán ngã Nguyên Phong.

*Kiến Thành tru tử, An Sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.*

Nghĩa là:

Khai sáng cơ nghiệp nhà Đường (Trung Quốc) và Đại Việt đều là hai vua Thái Tông.

Vua Đường gọi là Trinh Quán, vua ta gọi là Nguyên Phong

Kiến Thành bị giết chết, An Sinh thì sống.

Miếu hiệu tuy giống nhau nhưng đức không giống nhau.

Trong bài thơ này Trần Du Tông (1341-1369) đã so sánh đức độ giữa vua Thái Tông đời Đường của Trung Quốc với vua Thái Tông đời Trần của Đại Việt, qua sự việc Lý Kiến Thành, con cả Đường Cao Tổ, được lập làm hoàng thái tử, sau bị em là Lý Thế Dân, tức Đường Thái Tông giết chết, còn Trần Thái Tông thì không giết anh là Trần Liễu, để nêu bật đức khoan dung của Trần Thái Tông.

Trần Quang Khải là con Trần Thái Tông, Trần Quốc Tuấn là con Trần Liễu, vốn có mối bất hòa ghét nhau, nhưng với tinh thần khoan dung cao cả, hai ông đã hòa giải với nhau. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Một hôm Trần Quốc Tuấn từ Vạn Kiếp về, Trần Quang Khải cùng Trần Quốc Tuấn đánh cờ suốt ngày. Trần Quang Khải tính lười tắm gội, Trần Quốc Tuấn thì thích xông tắm, mới đùa bảo Trần Quang Khải rằng: "Thần cầu thế, xin tắm giùm". Trần Quốc Tuấn mới cởi áo của Trần Quang Khải ra lấy nước thơm để tắm và nói: "Hôm nay được tắm cho thượng tướng". Trần Quang Khải cũng nói: "Hôm nay được quốc công tắm cho". Từ đấy hai người tình thân gắn bó. Trong hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 và 1288, Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải là hai nhà chỉ huy trụ cột, tài giỏi nhất. Chính tư

tướng khoan dung là nhân tố hàng đầu đã giúp cho các quý tộc triều Trần gạt bỏ những hiểm khích mâu thuẫn đối lập nhau để chung sống hòa thuận, cố kết lòng người, tạo nên sức mạnh thời đại nhằm bảo vệ, xây dựng đất nước.

Đường lối khoan dung của nhà Trần còn được thể hiện ở thái độ đối xử với những người lầm lỡ theo hàng quân Nguyên khi chúng sang xâm lược. Lúc quân Nguyên thua chạy về nước, bỏ lại giấy tờ tài liệu trong đó có hòm thư biểu của những người hàng giặc viết. Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đã sai đốt hòm tài liệu ấy đi để những người mắc lỗi lầm yên lòng, hối cải, sống bình an giữa cộng đồng dân tộc.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do Lê Lợi lãnh đạo kết thúc thắng lợi, số tù binh, hàng binh người Minh đông gần hai vạn người. Vương triều Lê không tìm cách trả thù mà còn cấp cho họ thuyền, bè, lương thực, trả tự do cho họ về nước. Thái độ đối xử khoan dung với kẻ thù xâm lược tàn bạo người Minh đã được Nguyễn Trãi nói rõ trong bài *Cáo bình Ngô*:

"Quân giặc các thành khôn đốn, cỡi giáp ra hàng.

Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng,

Thân vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh.

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài ngàn cỗ ngựa..."

Và bài *Phú núi Chí Linh*:

"Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh

Sửa hòa hiếu giữa hai nước

Tất muôn đời chiến tranh..."

Mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), sau trận Quang Trung đại phá quân Thanh, số quân sĩ Thanh bị ta bắt và xin hàng rất nhiều. Vẫn với truyền thống khoan dung nhân đạo, Quang Trung đã tha cho họ, hoặc để họ về nước, hoặc sử dụng họ theo nguyện vọng. Quang Trung sai Ngô Thì Nhậm viết một tờ chiếu để nói rõ sự khoan dung với binh sĩ bại trận nhà Thanh, trong đó có đoạn nói: *"Trẫm trở cờ lệnh, chỉ trong một trận, quét sạch các người như kiến cỏ. Kẻ đã chết trận xương chất thành núi, những kẻ trận tiền bị bắt hoặc thế bách xin hàng, đáng lẽ phải thiết quân luật mà chém ở pháp trường. Song vì thể tấm lòng hiếu sinh của thượng đế và lấy lượng cả bao dung, trẫm tha tính mệnh cho các người và cho các người được xung vào các hàng quân hoặc cấp lương thực cho, để các người khỏi bị khổ kẹp cùng đánh đập.*

Đấng vương giả coi bốn bể như một nhà, các người nên thể lòng trẫm mà bỏ sự ngờ sợ để báo ơn trẫm" (1).

Có thể xem đây như một lời tuyên bố về chủ nghĩa khoan dung Việt Nam trong lịch sử đối với những người từng là kẻ thù xâm lược của mình mà Quang Trung đã đại diện cho dân tộc phát ngôn.

Truyền thống khoan dung Á Đông là một di sản tinh thần quý giá. Cho tới ngày nay truyền thống đó vẫn sống và vận động theo quy luật phát triển của xã hội mới. Chúng ta sẽ giữ gìn và phát huy một cách đẹp đẽ nhất truyền thống khoan dung đã có hàng ngàn năm qua.

CHÚ THÍCH

(1). *Phối thuộc Nội địa hàng binh chiếu*, trong *Ngô gia văn phái*.